

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (điều chỉnh lần 1)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-STC về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-STC ngày 03 tháng 04 năm 2026 của Sở Tài chính về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (lần 1).

Theo đề nghị của Văn phòng Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 (điều chỉnh lần 1) của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (theo mẫu biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng CNTT(Đăng Web STC);
- Lưu: VT, VP-TV.

mm

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Thanh Thúy



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Điều chỉnh lần 1)

Đơn vị: Văn phòng Sở Tài chính

Mã số: 1074013

Mã KBNN nơi giao dịch: 0111

Chương: 418

(Đính kèm Quyết định số 770/QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.100.000.000		1.100.000.000
1	Số thu phí, lệ phí	1.100.000.000		1.100.000.000
1.1	Lệ phí	100.000.000		100.000.000
	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	100.000.000		100.000.000
1.2	Phí	1.000.000.000		1.000.000.000
	- Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp (Cung cấp nội dung đăng ký doanh nghiệp)	700.000.000		700.000.000
	- Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp (Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp)	300.000.000		300.000.000
	- Phí thẩm định dự án trong nước	0		0
2	Nguồn thu để lại chi			0
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0		0
3.1	Chi quản lý hành chính	0		0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0		0
4	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.100.000.000		1.100.000.000
4.1	Lệ phí	100.000.000		100.000.000
	- Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp (Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp)	300.000.000		300.000.000
	- Phí thẩm định dự án trong nước	0		0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	391.819.000.000	916.000.000	392.735.000.000
1	Chi quản lý hành chính (Mã chương, loại khoản: 418-340-341)	390.386.000.000	916.000.000	391.302.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	131.325.000.000	-	131.325.000.000
	- Chi từ ngân sách Thành phố	101.364.000.000		101.364.000.000
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL			0
	- Kinh phí cho công tác thi đua khen thưởng	549.000.000		549.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	29.961.000.000		29.961.000.000
	Trong đó: Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	900.000.000		900.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	259.061.000.000	916.000.000	259.977.000.000
	- Chi từ ngân sách Thành phố	167.595.000.000	916.000.000	168.511.000.000
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL			0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	91.466.000.000		91.466.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị			0
	Trong đó:			0
	+ Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	4.923.000.000		4.923.000.000

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
	+ Kinh phí Chi thu nhập tăng thêm theo NQ27/HĐND	82.460.000.000		82.460.000.000
	+ Kinh phí tinh giảm biên chế	4.083.000.000		4.083.000.000
III	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	664.000.000	-	664.000.000
	Kinh phí xúc tiến đầu tư (Mã chương, loại khoản: 418-280-338)	664.000.000	-	664.000.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	-	0
	- Chi từ ngân sách Thành phố	0		0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	0		0
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0		0
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	664.000.000	-	664.000.000
	- Chi từ ngân sách Thành phố	664.000.000		664.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	0		0
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0		0
IV	Kinh phí chi sự nghiệp khoa học và công nghệ) - (Mã chương, loại khoản: 418-100-103)	769.000.000	-	769.000.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0		0
	- Chi từ ngân sách Thành phố	0		0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	0		0
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0		0
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	769.000.000	-	769.000.000
	- Chi từ ngân sách Thành phố	769.000.000		769.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	0		0
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0		0



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Điều chỉnh lần 1)

Đơn vị: Văn phòng Sở Tài chính

Mã số: 1074013

Mã KBNN nơi giao dịch: 0111

Chương: 418

(Đính kèm Quyết định số 770/QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
I	Chi quản lý hành chính: Loại 340 - khoản 341	167.595.000.000	916.000.000	168.511.000.000
1	Trợ cấp thôi việc	2.000.000.000		2.000.000.000
2	Công tác xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; tiếp dân	408.000.000		408.000.000
3	Kinh phí thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu về mua sắm tài sản theo phương thức tập trung của Thành phố	41.000.000		41.000.000
4	Thực hiện kiểm soát TTHC	26.000.000		26.000.000
5	Kinh phí duy trì hoạt động ISO	65.000.000		65.000.000
6	Kinh phí chi công tác xây dựng dự toán ngân sách	320.000.000		320.000.000
7	Kinh phí xây dựng VB QPPL	2.511.000.000		2.511.000.000
8	Mua mới 05 xe công tác	6.480.000.000		6.480.000.000
9	Mua sắm TSCĐ, CCDC	629.000.000		629.000.000
10	Sửa chữa TSCĐ	4.122.000.000		4.122.000.000
11	Kinh phí thuê kênh truyền	1.034.000.000		1.034.000.000
12	Kinh phí thuê phần mềm Quản lý Văn bản	330.000.000		330.000.000
13	Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc tại trụ sở làm việc và 03 kho tài sản	128.000.000		128.000.000
14	Bảo trì phần mềm và cơ sở dữ liệu	133.000.000		133.000.000
15	Thuê dịch vụ vận hành Quản trị hệ thống đường truyền kết nối, thiết bị hạ tầng phòng máy chủ của cơ quan	89.000.000		89.000.000
16	Thù lao Ban Biên tập và chi trả nhuận bút trên Trang Thông tin điện tử	200.000.000		200.000.000
17	Mua thiết bị dự phòng cho hạ tầng phòng máy chủ (firewall, router, Switch, bộ lưu điện...)	462.000.000		462.000.000
18	Kinh phí duy trì hoạt động bảo vệ kho tài sản của Thành phố	1.085.000.000		1.085.000.000
19	Kinh phí công tác theo dõi, kiểm tra chương trình, dự án đầu tư (Côn Đảo - Phòng Thẩm định và Giám sát Đầu tư)	963.000.000		963.000.000
20	Kinh phí thực hiện công tác quyết toán ngân sách hàng năm, công tác khoá sổ cuối năm	2.025.000.000		2.025.000.000
21	Kinh phí vụ kiện VK Housing	125.700.000.000		125.700.000.000
22	Kinh phí phục vụ thu phí, lệ phí (phục vụ Đăng ký kinh doanh)	1.620.000.000		1.620.000.000

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
23	Kinh phí xử lý đơn khiếu nại, kiến nghị, phản ánh (Phòng Đăng ký kinh doanh)	317.000.000		317.000.000
24	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp (Phòng Đăng ký kinh doanh)	270.000.000		270.000.000
25	Kinh phí thực hiện 7 đề tài Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	3.771.000.000		3.771.000.000
26	Kinh phí Đăng	150.000.000		150.000.000
27	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho CC, VC, NLĐ	7.037.000.000		7.037.000.000
28	Ban Chỉ đạo 167	1.924.000.000		1.924.000.000
29	Mạng lưới báo giá và Tổ công tác liên ngành về giá	194.000.000		194.000.000
30	Hội đồng Thẩm định giá đất TP	2.306.000.000		2.306.000.000
31	KP Hội đồng định giá TS thường xuyên trong tổ tụng hình sự TP	994.000.000		994.000.000
32	Kinh phí chăm lo Tết Bính ngọc (năm 2026)		916.000.000	916.000.000
33	KP tiêu hủy tài sản xác lập sở hữu toàn dân tại STC	261.000.000		261.000.000
II	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	664.000.000	0	664.000.000
	Kinh phí chương trình Xúc tiến đầu tư (Mã chương, loại, khoản: 418-280-338)	664.000.000		664.000.000
III	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (hạng mục CNTT 100-103)	769.000.000	0	769.000.000
1	Nâng cấp phần mềm Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể	243.000.000		243.000.000
2	Nâng cấp phần mềm quản lý nghiệp vụ Kinh tế đối ngoại	162.000.000		162.000.000
3	Triển khai Hệ thống dùng chung của Bộ Tài chính	121.000.000		121.000.000
4	Nâng cấp phần mềm hỗ trợ doanh nghiệp của Phòng Đăng ký kinh doanh; kết nối, đồng bộ dữ liệu hệ kinh doanh, hợp tác xã với Cục Đăng ký kinh doanh; đồng bộ trực kết nối, chia sẻ dữ liệu với các ngành.	243.000.000		243.000.000
IV	Nguồn Cải cách tiền lương	91.466.000.000	0	91.466.000.000
1	Tinh giản biên chế	4.083.000.000		4.083.000.000
2	Quỹ khen thưởng 10%	4.923.000.000		4.923.000.000
3	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ27/HĐND: hệ số 1.5: 2.072,5*2.340.000*1,5*12+41*3.000.000*12	82.460.000.000		82.460.000.000

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Chương: 418 - Loại: 460 - Khoản: 341

Phụ lục 2



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Điều chỉnh lần 1)

Đơn vị: Chi cục Tài chính doanh nghiệp

Mã số: 1074252

Mã KBNN nơi giao dịch: 0112

Chương: 418 - Loại: 460 - Khoản: 341

(Đính kèm Quyết định số 770 /QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.607.000.000	88.000.000	20.695.000.000
1	Chi quản lý hành chính	20.607.000.000	88.000.000	20.695.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.888.000.000	0	11.888.000.000
	- Chi từ ngân sách thành phố	9.378.000.000		9.378.000.000
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL			0
	- Kinh phí cho công tác thi đua khen thưởng	54.000.000		54.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	2.510.000.000		2.510.000.000
	Trong đó: Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	200.000.000		200.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.719.000.000	88.000.000	8.807.000.000
	- Chi từ ngân sách thành phố	1.480.000.000	88.000.000	1.568.000.000
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL			-
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	7.239.000.000		7.239.000.000
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang			-

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Chương: 418 - Loại: 460 - Khoản: 341

Phụ lục 2

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Điều chỉnh lần 1)

Đơn vị: Chi cục Tài chính doanh nghiệp

Mã số: 1074252

Mã KBNN nơi giao dịch: 0112

Chương: 418 - Loại: 460 - Khoản: 341

(Đính kèm Quyết định số 770 /QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
I	Chi quản lý hành chính: Loại 340 - khoản 341	1.480.000.000	88.000.000	1.568.000.000
1	Hội đồng xếp loại DN	162.000.000		162.000.000
2	Trợ cấp thôi việc	300.000.000		300.000.000
3	Sửa chữa TSCĐ, máy móc thiết bị	324.000.000		324.000.000
4	Mua sắm TSCĐ	171.000.000		171.000.000
5	Kinh phí công tác giám định tư pháp lĩnh vực kế toán tài chính doanh nghiệp	49.000.000		49.000.000
6	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND	403.000.000		403.000.000
7	Kinh phí chăm lo Tết Bính ngọ (năm 2026)		88.000.000	88.000.000
8	Kinh phí tham dự họp liên quan đến Đề án phát triển kinh tế nhà nước của Chính phủ và các cuộc họp và theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	71.000.000		71.000.000
II	Nguồn Cải cách tiền lương	7.239.000.000	0	7.239.000.000
1	Quỹ tiền thưởng 10% (quỹ lương không phụ cấp)	610.000.000		610.000.000
2	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND: hệ số 1,5	6.629.000.000		6.629.000.000



SỞ TÀI CHÍNH
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Điều chỉnh lần 1)

Đơn vị sử dụng ngân sách: Trung tâm xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ Doanh nghiệp

Mã số: 1131374

Mã KBNN nơi giao dịch: 0143

Chương 418 Loại 280 khoản 338

(Kèm theo Quyết định số 770 /QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.472.000.000	-9.472.000.000	-
	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	9.472.000.000	-9.472.000.000	-
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	-
	- Chi từ ngân sách Thành phố			-
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố			-
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0		-
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.472.000.000	-9.472.000.000	-
	- Chi từ ngân sách thành phố	4.629.000.000	(4.629.000.000)	
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	-	0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	3.750.000.000	(3.750.000.000)	0
	Trong đó: + Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	232.000.000	(232.000.000)	0
	+ Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND	3.518.000.000	(3.518.000.000)	0
	- Chi từ nguồn cải cách tiền lương TP (chi chênh lệch lương)	1.093.000.000	(1.093.000.000)	0
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	0		-



SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chương 418

TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Điều chỉnh lần 1)

Đơn vị: Trung tâm xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ Doanh nghiệp

Mã số: 1131374

Mã KBNN nơi giao dịch: 0143

Chương 418 Loại 280 Khoản 338

(Đính kèm Quyết định số 770/QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Phụ lục 2

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
I	Sự nghiệp Kinh tế	1.596.000.000	-1.596.000.000	0
1	Đào tạo khởi sự kinh doanh cho DNNVV	405.000.000	-405.000.000	0
2	Hỗ trợ tư vấn cho DN siêu nhỏ do nữ làm chủ, DN siêu nhỏ nữ, DN sử dụng nhiều lao động nữ và DN siêu nhỏ là DN xã hội	97.000.000	-97.000.000	0
3	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố HCM:	1.094.000.000	-1.094.000.000	0
II	Chi từ nguồn CCTL	3.750.000.000	-3.750.000.000	0
1	Quỹ tiền thưởng 10% (quỹ lương không phụ cấp)	232.000.000	-232.000.000	0
2	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND: hệ số 1,5	3.518.000.000	-3.518.000.000	0

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Điều chỉnh lần 1)
Đơn vị sử dụng ngân sách: Trung tâm tư vấn đấu thầu và Hỗ trợ đầu tư

Mã số: 1106895

Mã KBNN nơi giao dịch: 0111

Chương 418 Loại 280 Khoản 332

(Kèm theo Quyết định số 770/QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	3.963.000.000	-3.963.000.000	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0		
	- Chi từ ngân sách Thành phố			
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố			
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.963.000.000	-3.963.000.000	
	- Chi từ ngân sách thành phố	1.152.000.000	-1.152.000.000	
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	2.154.000.000	-2.154.000.000	
	Trong đó: + Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	132.000.000	-132.000.000	
	+ Kinh phí Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND	2.022.000.000	-2.022.000.000	
	- Chi từ nguồn cải cách tiền lương TP (chênh lệch lương)	657.000.000	-657.000.000	
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	0		



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm tư vấn đấu thầu và Hỗ trợ đầu tư

Mã số: 1106895

Mã KBNN nơi giao dịch: 0111

Chương 418 Loại 280 khoản 332

(Kèm theo Quyết định số 770/QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Điều chỉnh tăng (giảm) dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
	Tổng chi CCTL từ ngân sách thành phố	2.154.000.000	-2.154.000.000	0
1	Quỹ tiền thưởng 10% (quỹ lương không phụ cấp) theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	132.000.000	-132.000.000	0
2	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND: hệ số 1,5	2.022.000.000	-2.022.000.000	0

ĐỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị ngân sách: Trung tâm Đấu thầu và Phát triển Kinh tế tư nhân
Mã số QHNS: 1106895
Mã KBNN nơi giao dịch: 0111
Chương 418 Loại 280 khoản 338
(Đính kèm Quyết định số 770/QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.521.000.000	0
	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	13.521.000.000	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0
	- Chi từ ngân sách Thành phố		
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố		
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị		0
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.521.000.000	0
	- Chi từ ngân sách thành phố	5.867.000.000	
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	5.904.000.000	
	Trong đó: + Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	364.000.000	
	+ Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND	5.540.000.000	
	- Chi từ nguồn cải cách tiền lương TP (chi chênh lệch lương)	1.750.000.000	
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang		0

ĐỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị ngân sách: Trung tâm Đấu thầu và Phát triển Kinh tế tư nhân
Mã số QHNS: 1106895
Mã KBNN nơi giao dịch: 0111
Chương 418 Loại 280 khoản 338
(Đính kèm Quyết định số 770 /QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách	7.586.000.000	
I	Sự nghiệp Kinh tế	1.682.000.000	
1	Đào tạo khởi sự kinh doanh cho DNNVV	405.000.000	
2	Hỗ trợ tư vấn cho DN siêu nhỏ do nữ làm chủ, DN siêu nhỏ nữ, DN sử dụng nhiều lao động nữ và DN siêu nhỏ là DN xã hội	97.000.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố HCM:	1.094.000.000	
4	Kinh phí chăm lo Tết Bính ngọ (năm 2026)	86.000.000	
II	Chi từ nguồn CCTL	5.904.000.000	
1	Quỹ tiền thưởng 10% (quỹ lương không phụ cấp) theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	364.000.000	
2	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND: hệ số 1,5	5.540.000.000	



PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Đính kèm Quyết định số 770/QĐ-STC ngày 14 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng												
			Chi tiết theo đơn vị sử dụng				Điều chỉnh dự toán tăng (giảm)					Chi tiết theo đơn vị sử dụng sau điều chỉnh			
			Văn phòng Sở Tài chính	Chi cục Tài Chính doanh nghiệp	Trung tâm xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ Doanh nghiệp	Trung tâm tư vấn đầu thầu và Hỗ trợ đầu tư	Văn phòng Sở Tài chính	Chi cục Tài Chính doanh nghiệp	Trung tâm xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ Doanh nghiệp	Trung tâm tư vấn đầu thầu và Hỗ trợ đầu tư	Trung tâm ĐTPPTN	Văn phòng Sở Tài chính	Chi cục Tài Chính doanh nghiệp	Trung tâm ĐTPPTN	
A	B	I													
	Tổng chi ngân sách	425.947.000.000	391.819.000.000	20.607.000.000	8.379.000.000	3.306.000.000	916.000.000	88.000.000	-9.472.000.000	-3.963.000.000	13.521.000.000	392.735.000.000	20.695.000.000	13.521.000.000	
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	410.993.000.000	390.386.000.000	20.607.000.000	0	0	916.000.000	88.000.000	0	-3.963.000.000	0	391.302.000.000	20.695.000.000	13.521.000.000	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	143.213.000.000	131.325.000.000	11.888.000.000	0	0	0	0	0	0	0	131.325.000.000	11.888.000.000	0	
	- Chi từ ngân sách thành phố	110.742.000.000	101.364.000.000	9.378.000.000								101.364.000.000	9.378.000.000	-	
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0	0								0	0	-	
	- Kinh phí cho công tác thi đua khen thưởng	603.000.000	549.000.000	54.000.000								549.000.000	54.000.000	-	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	32.471.000.000	29.961.000.000	2.510.000.000								29.961.000.000	2.510.000.000	-	
	Trong đó: Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	1.100.000.000	900.000.000	200.000.000								900.000.000	200.000.000	-	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	268.784.000.000	259.061.000.000	8.719.000.000	0	0	916.000.000	88.000.000	0	0	0	259.977.000.000	8.807.000.000	0	
	- Chi từ ngân sách thành phố	170.079.000.000	167.595.000.000	1.480.000.000			916.000.000	88.000.000				168.511.000.000	1.568.000.000	-	
	Trong đó: - 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0	0	0								0	0	-	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	98.705.000.000	91.466.000.000	7.239.000.000								91.466.000.000	7.239.000.000	-	
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	0	0	0								0	0	-	
II	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	14.185.000.000	664.000.000	0	8.379.000.000	3.306.000.000	0	0	-9.472.000.000	-3.963.000.000	13.521.000.000	664.000.000	0	13.521.000.000	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư (Mã chương, loại khoản: 418-280-338)	14.185.000.000	664.000.000	0	8.379.000.000	3.306.000.000	0	0	-9.472.000.000	-3.963.000.000	13.521.000.000	664.000.000	0	13.521.000.000	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0						0	0	-	
	- Chi từ ngân sách Thành phố	0			0	0						0	0	-	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	0			0	0						0	0	-	
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0			0	0						0	0	-	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.185.000.000	664.000.000	0	8.379.000.000	3.306.000.000	0	0	-9.472.000.000	-3.963.000.000	13.521.000.000	664.000.000	0	13.521.000.000	
	- Chi từ ngân sách Thành phố	6.531.000.000	664.000.000		4.629.000.000	1.152.000.000			-4.629.000.000	-1.152.000.000	5.867.000.000	664.000.000	0	5.867.000.000	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	5.904.000.000	0		3.750.000.000	2.154.000.000			-3.750.000.000	-2.154.000.000	5.904.000.000	0	0	5.904.000.000	
	- Chi từ nguồn cải cách tiền lương TP (Chi chênh lệch lương)	1.750.000.000			1.093.000.000	657.000.000			-1.093.000.000	-657.000.000	1.750.000.000	0	0	1.750.000.000	
III	Kinh phí chi sự nghiệp khoa học và công nghệ) - (Mã chương, loại khoản: 418-100-103)	769.000.000	769.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	769.000.000	0	0	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0						0	0	-	
	- Chi từ ngân sách Thành phố	0			0	0						0	0	-	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	0			0	0						0	0	-	
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0			0	0						0	0	-	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	769.000.000	769.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	769.000.000	0	0	
	- Chi từ ngân sách Thành phố	769.000.000	769.000.000									769.000.000	0	-	
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	0	0									0	0	-	
	- Chi từ nguồn CCTL tại đơn vị	0	0									0	0	-	
III	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1074013	1074252	1131374	1106895						1.074.013	1.074.252	1.106.895	
IV	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (TABMIS)		0111	0112	0143	0111						0111	0112	0111	